



Số: 63/TIPHARCO

Tiền Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: ir@tipharco.vn Website: <https://tipharco.vn/>

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính riêng và hợp nhất. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

Có Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2024 tại đường dẫn: <https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/2024>

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THANH TÙNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**



Số: 64/2024/CV-DTG

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh
doanh quý 4 năm 2023.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 do Công ty tự lập.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) xin giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	BCTC Riêng			BCTC Hợp nhất		
		Q4/22	Q4/23	Tăng trưởng	Q4/22	Q4/23	Tăng trưởng
1	Doanh thu thuần	99,70	126,19	27%	99,41	131,02	32%
2	Giá vốn hàng bán	78,49	101,55	29%	78,21	104,20	33%
3	Lợi nhuận gộp	21,21	24,64	16%	21,20	26,81	26%
4	Lợi nhuận thuần	5,80	16,37	182%	6,32	17,11	171%
5	Lợi nhuận trước thuế	6,03	16,32	171%	6,55	17,05	160%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,65	12,88	177%	5,17	13,61	163%

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023

Do nỗ lực phấn đấu của toàn thể Ban điều hành, người lao động và tình hình kinh doanh thuận lợi, Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty tăng trưởng 32%, đạt 131,02 tỷ đồng. Trong quý 4 cũng như cả năm 2023, Công ty đã có các động thái tối ưu chi phí, dẫn đến Lợi nhuận thuần Hợp nhất Quý 4 tăng 171%, đạt 17,11 tỷ đồng. Lợi nhuận Hợp nhất sau thuế của Quý 4 đạt 13,61 tỷ đồng, tăng trưởng 163% so với cùng kỳ 2022.



ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	BCTC Riêng			BCTC Hợp nhất		
		12 Tháng 2022	12 Tháng 2023	Tăng trưởng	12 Tháng 2022	12 Tháng 2023	Tăng trưởng
1	Doanh thu thuần	297,40	358,39	21%	297,11	372,58	25%
2	Giá vốn hàng bán	228,16	279,72	23%	227,88	284,92	25%
3	Lợi nhuận gộp	69,23	78,67	14%	69,23	87,65	27%
4	Lợi nhuận thuần	20,58	37,04	80%	20,57	37,04	80%
5	Lợi nhuận trước thuế	21,36	37,68	76%	21,35	37,68	76%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18,16	30,89	70%	18,15	30,90	70%

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023

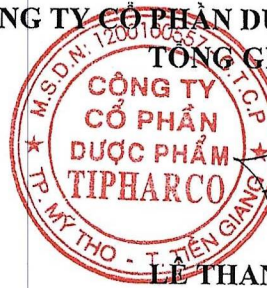
Lũy kế cả năm 2023, Doanh thu hợp nhất của Công ty đạt gần 372,6 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 25% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đạt 30,9 tỷ, tăng trưởng 70% và đạt 103% kế hoạch lợi nhuận kinh doanh năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THANH TÙNG





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		199.121.236.460	162.678.643.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	14.403.711.451	18.358.144.623
1. Tiền	111		14.403.711.451	18.358.144.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.611.448.413	13.464.430.845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	54.223.035.035	13.456.696.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	217.872.371	1.864.183.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4(a)	46.495.035	25.701.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(875.954.028)	(1.882.151.090)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		130.626.634.099	130.259.915.852
1. Hàng tồn kho	141	6	134.317.577.898	131.404.853.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6	(3.690.943.799)	(1.144.937.532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		479.442.497	596.151.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7(a)	479.442.497	11.038.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	585.113.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		107.461.110.671	100.234.376.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		353.330.000	187.940.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4(b)	353.330.000	187.940.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.538.975.919	92.154.865.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8(a)	87.988.975.919	91.604.865.724
- Nguyên giá	222		185.547.606.433	178.338.365.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.558.630.514)	(86.733.499.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	550.000.000	550.000.000
- Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.454.190.875	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	9.454.190.875	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.114.613.877	7.891.570.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7(b)	7.913.932.645	7.220.034.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	1.200.681.232	671.536.193
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		306.582.347.131	262.913.019.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
NGUỒN VỐN				
A . Nợ phải trả (300 =310+330)	300		143.661.627.830	127.371.405.182
I. Nợ ngắn hạn	310		142.934.119.497	124.597.936.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	24.417.001.068	22.642.286.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	6.062.328.650	12.765.745.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.265.536.770	1.802.082.985
4. Phải trả người lao động	314	13	6.207.329.287	7.899.809.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.171.014.316	580.761.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.140.837.825	2.318.795.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	100.410.126.928	76.328.511.228
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		727.508.333	2.773.468.832
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	-	1.620.103.832
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	727.508.333	1.153.365.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		162.920.719.301	135.541.614.278
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		162.920.719.301	135.181.614.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	72.632.100.000	63.159.280.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.632.100.000	63.159.280.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	33.634.115.000	33.634.115.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	19.313.275.717	19.313.275.717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	37.341.228.584	19.074.943.561
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.444.159.561	920.546.055
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		30.897.069.023	18.154.397.506
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	360.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	19	-	360.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.582.347.131	262.913.019.460

Tiền Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.913.429.951	103.048.669.956	377.644.247.168	301.262.423.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.895.800.436	3.635.038.539	5.065.359.491	4.153.879.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	131.017.629.515	99.413.631.417	372.578.887.677	297.108.543.647
4. Giá vốn hàng bán	11	22	104.202.638.987	78.209.825.937	284.924.916.861	227.880.039.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.814.990.528	21.203.805.480	87.653.970.816	69.228.504.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	54.371.609	206.630.702	88.480.195	255.935.849
7. Chi phí tài chính	22	24	2.361.330.721	2.005.553.400	8.011.610.719	6.732.125.280
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.684.192.754	1.303.586.419	6.526.056.351	4.850.643.962
9. Chi phí bán hàng	25	25	(236.161.073)	5.570.820.647	14.157.385.738	16.443.339.877
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.638.668.310	7.516.313.979	28.537.614.876	25.734.525.903
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.105.524.179	6.317.748.156	37.035.839.678	20.574.449.229
12. Thu nhập khác	31		63.791.883	231.585.575	772.122.731	778.779.813
13. Chi phí khác	32		118.173.090	-	123.556.845	-
14. Lợi nhuận khác	40	27	(54.381.207)	231.585.575	648.565.886	778.779.813
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.051.142.972	6.549.333.731	37.684.405.564	21.353.229.042
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.809.920.433	2.019.078.602	7.316.481.580	3.842.689.930
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(373.050.339)	(643.858.394)	(529.145.039)	(643.858.394)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.614.272.878	5.174.113.523	30.897.069.023	18.154.397.506
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.614.272.878	5.174.113.523	30.897.069.023	18.154.397.506
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	2.057	819	4.668	2.874

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.684.405.564	21.353.229.042
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29	10.825.130.761	10.676.146.255
- Các khoản dự phòng	03		1.113.952.538	2.946.526.569
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.887.058)	19.195.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.945.813)	(129.645.323)
- Chi phí lãi vay	06	24	6.526.056.351	4.850.643.962
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		56.106.712.343	39.716.096.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.721.097.186)	17.452.055.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.912.724.514)	(49.600.763.455)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.797.148.319)	13.576.932.244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.162.302.239)	175.470.246
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.526.056.351)	(4.850.643.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(7.560.590.306)	(2.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		129.834.668	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(489.834.668)	(356.088.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.933.206.572)	13.913.057.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(16.514.778.127)	(7.060.883.175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	80.303.031
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.945.813	49.342.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.485.832.314)	(6.931.237.852)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	16	270.273.845.156	172.098.862.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(247.812.333.288)	(178.564.502.512)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.010.793.212)	(32.738.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.450.718.656	(6.498.378.528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.968.320.230)	483.440.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	18.358.144.623	17.874.703.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.887.058	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	14.403.711.451	18.358.144.623

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: vốn góp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dược phẩm.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Chi tiết:
 - Sản xuất thuốc các loại.
 - Sản xuất hóa dược và dược liệu.
 - Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
Công ty có 1 Công ty con. Chi tiết như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chúng tôi tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023***5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp tính theo giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 50 năm

Máy móc thiết bị 2 - 15 năm

Phương tiện vận tải 5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý: Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hoặc phương pháp phân bổ hợp lý khác.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****a) Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

b) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023***16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

- Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
-Tiền mặt	1.100.691.751	1.217.305.894
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.303.019.700	17.140.838.729
	14.403.711.451	18.358.144.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản ký quỹ bảo lãnh cho các hợp đồng thương mại với số tiền 189.826.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.961.115 Đồng).

2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	10.834.627.561	1.409.918.350
Hộ Kinh Doanh Nhà Thuốc Y Dược	6.801.668.286	-
Hộ Kinh Doanh Nhà Thuốc Phúc Thọ	6.596.570.400	-
Khác	29.990.168.788	12.046.778.453
	54.223.035.035	13.456.696.803

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
INBIOTECH L.T.D	85.208.039	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ TVA	61.204.650	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ PCCC ĐĐT	40.500.000	-
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Hoàng Minh	30.030.000	-
Khác	929.682	1.864.183.682
	217.872.371	1.864.183.682

4 PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
(a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	28.409.035	25.000.450
Ký quỹ, ký cược	18.086.000	701.000
	46.495.035	25.701.450
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	353.330.000	187.940.000
+ Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	352.580.000	187.940.000
+ Khác	750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

5 NỢ KHÓ ĐÒI

Ngày 31/12/2023

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát	339.149.999	169.574.999	169.575.000
Bệnh viện 30_4 Thành Phố Hồ Chí Minh	287.412.203	99.900.640	187.511.563
Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành Phố Hồ Chí Minh	275.354.100	137.677.050	137.677.050
Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong	222.709.713	31.318.553	191.391.160
Trung tâm y tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Khác	61.535.000	42.927.500	18.607.500
	1.357.352.770	481.398.742	875.954.028

Ngày 31/12/2022

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Trung tâm y tế Huyện Phước Long	689.991.137	260.373.337	429.617.800
Bệnh viện Quận 6 Thành Phố Hồ Chí Minh	398.297.021	28.631.059	369.665.962
Trung tâm y tế Thị xã Giá Rai	380.155.311	190.077.655	190.077.656
Khác	1.940.172.635	1.047.382.963	892.789.672
	3.408.616.104	1.526.465.014	1.882.151.090

6 HÀNG TỒN KHO

Ngày 31/12/2023

Ngày 31/12/2022

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	65.653.212.886	(718.338.992)	58.966.340.417	-
Chi phí SXKD dở dang	863.802.559	-	10.208.095.465	-
Thành phẩm	65.562.397.162	(2.972.604.807)	58.837.050.784	(1.144.937.532)
Hàng hóa	1.841.438.298	-	3.393.366.718	-
Hàng gửi đi bán	392.222.448	-	0	-
Công cụ, dụng cụ (Kho VPP)	4.504.545	-	-	-
	134.317.577.898	(3.690.943.799)	131.404.853.384	(1.144.937.532)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Số dư đầu kỳ/năm	1.144.937.532	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 22)	2.546.006.267	1.144.937.532
Số dư cuối kỳ/năm	3.690.943.799	1.144.937.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí đánh giá tương đương sinh học	447.500.000	-
Khác	31.942.497	11.038.405
	479.442.497	11.038.405
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	6.686.974.110	6.882.214.230
Khác	1.226.958.535	337.820.268
	7.913.932.645	7.220.034.498

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Số dư đầu kỳ/năm	7.220.034.498	7.406.543.149
Tăng trong kỳ/năm	1.271.748.078	309.338.520
Phân bổ trong kỳ/năm	(577.849.931)	(495.847.171)
Số dư cuối kỳ/năm	7.913.932.645	7.220.034.498

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	46.266.528.780	91.495.600.846	40.576.235.851	178.338.365.477
- Mua trong năm	1.804.989.956	1.646.302.000	3.757.949.000	7.209.240.956
Tại ngày 31/12/2023	48.071.518.736	93.141.902.846	44.334.184.851	185.547.606.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	11.264.658.031	57.914.433.105	17.554.408.617	86.733.499.753
- Khấu hao trong kỳ	1.185.569.555	4.956.127.808	4.683.433.398	10.825.130.761
Tại ngày 31/12/2023	12.450.227.586	62.870.560.913	22.237.842.015	97.558.630.514
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	35.001.870.749	33.581.167.741	23.021.827.234	91.604.865.724
Tại ngày 31/12/2023	35.621.291.150	30.271.341.933	22.096.342.836	87.988.975.919

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 63.799.580.498 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70.190.481.402 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33.511.976.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.102.863.870 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Những công trình lớn		
Nâng cấp cơ sở sản xuất	6.926.934.000	
Máy móc đang lắp đặt	2.527.256.875	-
	9.454.190.875	-

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/ năm tài chính như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Mua sắm	11.315.031.784	-
Nâng cấp cơ sở sản xuất đã hoàn thành đưa vào sử dụng	(1.860.840.909)	-
Số dư cuối kỳ/năm	9.454.190.875	-

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngày 31/12/2023

Ngày 31/12/2022

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Bao Bi				
Đông Âu	3.356.825.090	3.356.825.090	751.282.020	751.282.020
Công ty TNHH Multipack	2.464.023.083	2.464.023.083	2.271.352.297	2.271.352.297
Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	2.443.770.000	2.443.770.000	-	-
Khác	16.152.382.895	16.152.382.895	19.033.656.681	19.033.656.681
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-	585.995.629	585.995.629
	24.417.001.068	24.417.001.068	22.642.286.627	22.642.286.627

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngày 31/12/2023

Ngày 31/12/2022

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	877.156.859	195.009.077
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anpha	2.976.585.108	2.412.208.085
V.R.S.C CAMBODIA CO., LTD	662.175.316	-
Khác	1.546.411.367	9.391.241.393
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	767.286.500
	6.062.328.650	12.765.745.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ	Số đã căn trừ trong kỳ	Tại ngày 31.12.2023
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	585.113.320	17.173.709.132	-	(17.758.822.452)	-
	585.113.320	17.173.709.132	-	(17.758.822.452)	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	18.488.440.995	-	(17.758.822.452)	729.618.543
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.317.604.646	(5.317.604.646)		-
Thuế thu nhập cá nhân	172.211.804	1.664.312.150	(1.686.368.182)		150.155.772
Thuế TNDN	1.629.871.181	7.316.481.580	(7.560.590.306)	-	1.385.762.455
Khác	-	1.167.206.920	(1.167.206.920)	-	-
	1.802.082.985	33.954.046.291	(15.731.770.054)	(17.758.822.452)	2.265.536.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 năm 2023 + lương thưởng tháng 13 năm 2023.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Trích trước chi phí lãi vay	100.231.351	-
Trích trước dịch vụ mua ngoài	355.000.000	150.000.000
Khác	715.782.965	430.761.038
	1.171.014.316	580.761.038

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy</i>	600.000.000	500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền</i>	500.000.000	-
<i>Cty TNHH TMDP Nguyễn Dương</i>	250.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Hưng Thịnh</i>	303.046.290	303.046.290
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương</i>	107.706.585	107.706.585
<i>Công ty Cổ phần Dược Phẩm Onlpharma</i>	100.000.000	144.000.000
<i>Ký quỹ khác</i>	135.876.637	1.188.876.637
<i>Khác</i>	144.208.313	75.165.750
	2.140.837.825	2.318.795.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 31.12.2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	75.917.511.228	270.273.845.156	(246.192.229.456)	99.999.126.928
Các cá nhân khác (ii)	411.000.000	-	-	411.000.000
	76.328.511.228	270.273.845.156	(246.192.229.456)	100.410.126.928

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 31.12.2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	1.620.103.832	-	(1.620.103.832)	-
	1.620.103.832	-	(1.620.103.832)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.263.210	6.315.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.263.210</u>	<u>6.315.928</u>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.		

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2023		Ngày 31/12/2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Bamboo Capite	1.526.050	21,01	1.327.000	21,01
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.805.500	24,86	1.570.000	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.772.668	24,41	1.541.451	24,41
Bà Nguyễn Phương Hoa	818.519	11,27	711.756	11,27
Các cổ đông khác	1.340.473	18,45	1.165.721	18,45
	<u>7.263.210</u>	<u>100</u>	<u>6.315.928</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2023	6.315.928	63.159.280.000
Cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 06 tháng 9 năm 2023 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	947.282	9.472.820.000
Tại ngày 31/12/2023	<u>7.263.210</u>	<u>72.632.100.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	920.546.055	520.059.332	117.547.276.104
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	18.154.397.506	-	18.154.397.506
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(160.059.332)	(160.059.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.074.943.561	360.000.000	135.541.614.278
Tăng vốn trong năm (chia cổ tức bằng cổ phiếu)	9.472.820.000	-	-	(9.472.820.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(3.157.964.000)	-	(3.157.964.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.897.069.023	-	30.897.069.023
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Hoàn trả kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	30.897.069.023	18.154.397.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	6.619.577	6.315.928
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.668</u>	<u>2.874</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<i>Ngày 31/12/2023</i>	<i>Ngày 31/12/2022</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.315.928	6.315.928
Ảnh hưởng cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 06 tháng 9 năm 2023 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	303.649	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>6.619.577</u>	<u>6.315.928</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là: 35.324,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 228,89 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	<u>377.644.247.168</u>	<u>301.262.423.466</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	3.640.780.067	834.533.903
Giảm giá hàng bán	-	7.512.843
Hàng bán bị trả lại	1.424.579.424	3.311.833.073
	<u>5.065.359.491</u>	<u>4.153.879.819</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>372.578.887.677</u>	<u>297.108.543.647</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Giá vốn hàng bán	282.378.910.594	226.735.101.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 6)	2.546.006.267	1.144.937.532
	<u>284.924.916.861</u>	<u>227.880.039.207</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.647.324	206.593.557
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	13.887.058	-
Lãi tiền gửi	28.945.813	49.342.292
	<u>88.480.195</u>	<u>255.935.849</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Chi phí lãi vay	6.526.056.351	4.850.643.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.298.978.894	1.744.130.937
Chiết khấu thanh toán	186.575.474	118.154.881
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	19.195.500
	<u>8.011.610.719</u>	<u>6.732.125.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Chi phí nhân viên	9.607.017.315	8.485.160.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.541.193.353	2.788.863.783
Thuế và lệ phí	144.577.559	145.489.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.457.544	115.608.957
Chi phí bằng tiền khác	2.659.139.967	4.908.217.464
	14.157.385.738	16.443.339.877

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Chi phí nhân viên	17.204.031.367	13.514.579.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.411.049.233	5.048.313.009
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.153.365.000
Dự phòng nợ phải thu khó	(1.006.197.062)	648.224.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	659.141.400	571.034.260
Khác	1.269.589.938	4.799.010.061
	28.537.614.876	25.734.525.903

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	80.303.031
Các khoản khác	772.122.731	698.476.782
	772.122.731	778.779.813
Chi phí khác		
Các khoản khác	123.556.845	-
	123.556.845	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	648.565.886	778.779.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.684.405.564	21.353.229.042
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.536.881.113	2.802.751.806
Thuế tính ở thuế suất 10%		733.947.001
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	73.864.656	27.677.799
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.428.431
Thuế được giảm/miễn (i)	(1.239.831.975)	(366.973.501)
Dự phòng thiếu của năm trước	416.422.747	-
Khác	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	6.787.336.541	3.198.831.536
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.316.481.580	3.842.689.930
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(529.145.039)	(643.858.394)
	6.787.336.541	3.198.831.536

(i) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Số dư đầu kỳ/năm	671.536.193	27.677.799
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	529.145.039	643.858.394
Số dư cuối kỳ/năm	1.200.681.232	671.536.193

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu là các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.690.273.200	211.313.999.203
Chi phí nhân viên	46.618.674.247	39.903.249.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.825.130.761	10.676.146.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.725.865.228	14.198.682.316
Chi phí khác	3.102.923.968	2.129.299.375
	308.962.867.404	278.221.376.240

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	270.273.845.156	172.098.862.327
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	247.812.333.288	178.564.502.512
(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Trả trước cho nhà cung cấp	9.454.190.875	1.188.000.000
(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT riêng		
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	148.653.704	262.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	Cổ đông trước đây
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	26.816.953.377
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	314.285.251	-
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	2.282.614.969	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	777.457.509
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391

(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	601.268.086	-
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc trước đây	1.280.378.857	1.024.625.671
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Tổng Giám đốc trước đây	-	595.722.042
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	1.107.409.953	401.915.386
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	450.771.818	376.842.201
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	-	422.214.404
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	45.000.000	-
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	27.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	27.000.000	-
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	144.346.154	296.314.715
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	209.878.885
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	70.700.000	126.614.351
Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	83.241.801
		3.843.874.868	3.537.369.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	352.580.000	187.940.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	88.522.391
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	497.473.238
	-	585.995.629
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	767.286.500

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng